

TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1130 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2017



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao bổ sung kế hoạch vốn nước ngoài nguồn
ngân sách trung ương kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020
và năm 2017 cho các dự án giải ngân từ năm 2016 trở về trước**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 10423/BKHĐT-TH ngày 22 tháng 12 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung 14.033,795 tỷ đồng (mười bốn nghìn, không trăm ba mươi ba tỷ, bảy trăm chín mươi lăm triệu đồng) kế hoạch vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương kế hoạch đầu tư công trung hạn và năm 2017 cho 11 bộ, ngành và 48 địa phương (Phụ lục kèm theo) để bố trí cho các dự án đã giải ngân nhưng chưa được bố trí kế hoạch vốn theo quy định từ năm 2016 trở về trước; đồng thời, bổ sung danh mục các dự án này vào danh mục dự án được giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 và năm 2017 nguồn vốn nước ngoài để hạch toán và quyết toán vào NSNN năm 2017.

Điều 2.

1. Giao Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo cụ thể về danh mục, mức vốn bổ sung kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 – 2020 và năm 2017 cho các Bộ, ngành, địa phương theo quy định.

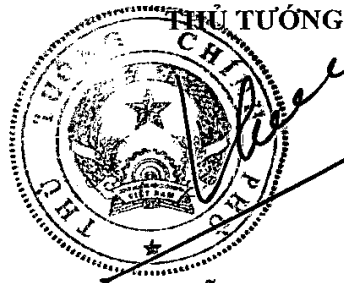
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm về nội dung và số liệu báo cáo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

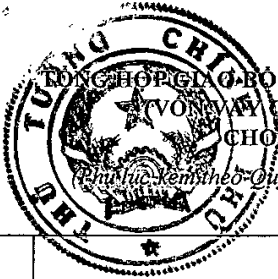
Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được bổ sung vốn nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). 80



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

**GIAO BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NƯỚC NGOÀI NĂM 2017 VÀ TRUNG HẠN 2016-2020
(VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)
CHO CÁC DỰ ÁN ĐÃ GIẢI NGÂN TỪ NĂM 2016 TRỞ VỀ TRƯỚC**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 2130 /QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, ngành/địa phương	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 giao bổ sung cho các dự án đã giải ngân từ năm 2016 trở về trước	Kế hoạch năm 2017 giao bổ sung cho các dự án đã giải ngân từ năm 2016 trở về trước
	TỔNG SỐ	14.033.795	14.033.795
I	BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG	8.983.352	8.983.352
1	Bộ Công an	180.987	180.987
2	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.495.085	1.495.085
3	Bộ Giao thông vận tải	5.291.623	5.291.623
4	Bộ Xây dựng	67.316	67.316
5	Bộ Y Tế	992.232	992.232
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	24.105	24.105
7	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	16.007	16.007
8	Bộ Tài nguyên và Môi trường	611.216	611.216
9	Bộ Thông tin và Truyền thông	68.510	68.510
10	Viện Hàn Lâm khoa học công nghệ Việt Nam	31.453	31.453
11	Ban Quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc	204.818	204.818
II	ĐỊA PHƯƠNG	5.050.443	5.050.443
1	Tuyên Quang	11.287	11.287
2	Cao Bằng	3.272	3.272
3	Lào Cai	118.343	118.343
4	Yên Bái	20.563	20.563
5	Phú Thọ	23.948	23.948
6	Bắc Giang	4.494	4.494
7	Hòa Bình	4.936	4.936
8	Sơn La	44.336	44.336
9	Lai Châu	11.882	11.882
10	Điện Biên	75.275	75.275
11	TP. Hà Nội	211.961	211.961
12	TP. Hải Phòng	1.261.501	1.261.501
13	Hưng Yên	12.550	12.550

STT	Bộ, ngành/địa phương	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 giao bổ sung cho các dự án đã giải ngân từ năm 2016 trở về trước	Kế hoạch năm 2017 giao bổ sung cho các dự án đã giải ngân từ năm 2016 trở về trước
14	Hà Nam	33.295	33.295
15	Ninh Bình	74.820	74.820
16	Thanh Hóa	510.099	510.099
17	Nghệ An	219.149	219.149
18	Hà Tĩnh	88.728	88.728
19	Quảng Bình	26.104	26.104
20	Quảng Trị	93.280	93.280
21	Thừa Thiên Huế	5.768	5.768
22	Đà Nẵng	317.211	317.211
23	Quảng Nam	132.860	132.860
24	Quảng Ngãi	7.436	7.436
25	Bình Định	29.021	29.021
26	Phú Yên	39.868	39.868
27	Khánh Hòa	45.016	45.016
28	Ninh Thuận	30.835	30.835
29	Bình Thuận	9.594	9.594
30	Đắk Lắk	52.380	52.380
31	Đắk Nông	34.304	34.304
32	Gia Lai	35.994	35.994
33	Kon Tum	18.034	18.034
34	Lâm Đồng	84.695	84.695
35	TP.Hồ Chí Minh	193.878	193.878
36	Bình Dương	374.193	374.193
37	Bình Phước	81.103	81.103
38	Tiền Giang	87.286	87.286
39	Bến Tre	20.391	20.391
40	Trà Vinh	71.792	71.792
41	Cần Thơ	81.883	81.883
42	Hậu Giang	4.804	4.804
43	Sóc Trăng	116.792	116.792
44	An Giang	1.810	1.810

STT	Bộ, ngành/địa phương	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 giao bổ sung cho các dự án đã giải ngân từ năm 2016 trở về trước	Kế hoạch năm 2017 giao bổ sung cho các dự án đã giải ngân từ năm 2016 trở về trước
45	Đồng Tháp	102.549	102.549
46	Kiên Giang	91.106	91.106
47	Bạc Liêu	2.510	2.510
48	Cà Mau	127.505	127.505